

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI  
MÃ SỐ THUẾ: 4300193889

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục thống kê tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- KSV Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu Phòng TV-KT

*Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                       | Mã số      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                             | 2          | 3                      | 4                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> | <b>162.462.579.871</b> | <b>153.124.930.742</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>97.653.495.622</b>  | <b>103.512.284.812</b> |
| 1. Tiền                                                       | 111        | 20.653.495.622         | 21.512.284.812         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        | 77.000.000.000         | 82.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> | <b>45.000.000.000</b>  | <b>32.000.000.000</b>  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)               | 122        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        | 45.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> | <b>18.688.398.000</b>  | <b>16.307.403.577</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 15.557.007.104         | 12.608.578.821         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        | 2.229.195.201          | 2.539.284.045          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng           | 134        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                               | 135        |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 902.195.695            | 1.159.540.711          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>622.983.963</b>     | <b>987.498.390</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        | 622.983.963            | 987.498.390            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                         | 149        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> | <b>497.702.286</b>     | <b>317.743.963</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 497.702.285            | 317.743.963            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 153        | 1                      |                        |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 155        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> | <b>29.193.832.630</b>  | <b>30.063.694.736</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                            | 212        |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 213        |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                    | 214        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                | 215        |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                      | 217        |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> | <b>28.074.311.259</b>  | <b>28.900.584.678</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 27.854.649.558         | 28.632.109.263         |
| - Nguyên giá                                                  | 222        | 38.665.515.878         | 39.733.761.333         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                  | 223        | (10.810.866.320)       | (11.101.652.070)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 227        | 219.661.701            | 268.475.415            |
| - Nguyên giá                                                  | 228        | 737.840.000            | 737.840.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                  | 229        | (518.178.299)          | (469.364.585)          |

|                                                 |            |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>94.444.446</b>      |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 94.444.446             |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> | <b>1.025.076.925</b>   | <b>1.163.110.058</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 1.025.076.925          | 1.163.110.058          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>191.656.412.501</b> | <b>183.188.625.478</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Số cuối năm           | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3                     | 4                     |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> | <b>69.810.005.588</b> | <b>58.095.604.030</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>69.810.005.588</b> | <b>58.095.604.030</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 60.990.600            | 109.904.980           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 0                     | 66.191.750            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | 8.483.070.776         | 12.869.755.120        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 4.242.187.600         | 3.783.503.999         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |                       | 39.085.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                       | 6.000.000             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 68.603.670            | 367.600.239           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |                       |                       |
| 11. Dự phòng rủi ro trả thưởng                      | 321        | 56.817.060.000        | 40.426.060.000        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 138.092.942           | 427.502.942           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |                       |                       |

|                                              |            |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ     | 343        |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>   | <b>400</b> | <b>121.846.406.913</b> | <b>125.093.021.448</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>121.846.406.913</b> | <b>125.093.021.448</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        | 102.600.000.000        | 102.600.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có biểu quyết           | 411a       |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | 411b       |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu          | 413        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        | 1.795.805.091          | 1.795.805.091          |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)                     | 415        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                | 417        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        | 236.610.159            | 236.610.159            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 419        |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu      | 420        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        | 16.431.391.112         | 19.678.005.647         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước      | 421a       | 1.234.608.000          | 19.678.005.647         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       | 15.196.783.112         |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        | 782.600.551            | 782.600.551            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> | <b>191.656.412.501</b> | <b>183.188.625.478</b> |

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Đình Bình

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Phạm Văn Viên



Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch

*(Signature)*

Đỗ Kỳ Trắng

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

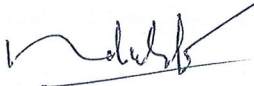
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

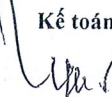
| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số       | Thuyết minh  | Quý 2                  |                       | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------|------------------------|
|                                                                                    |             |              | Năm 2025               | Năm 2024              | Năm 2025                               | Năm 2024               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=01.1+01.2)</b>                    | <b>01</b>   | <b>VI.25</b> | <b>101.288.758.881</b> | <b>83.712.229.244</b> | <b>218.560.490.101</b>                 | <b>188.675.794.482</b> |
| 1.1 Hoạt động kinh doanh xố số                                                     | 01.1        |              | 101.288.758.881        | 83.712.229.244        | 218.560.490.101                        | 188.675.794.482        |
| 1.1.1. Xố số truyền thống                                                          | 01.1.1      |              | 101.288.758.881        | 83.712.229.244        | 218.560.490.101                        | 188.675.794.482        |
| 1.2 Doanh thu kinh doanh khác                                                      | 01.2        |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)</b>                            | <b>02</b>   |              |                        |                       |                                        |                        |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số                                           | 02.1        |              |                        |                       |                                        |                        |
| 2.1.1. Xố số truyền thống                                                          | 02.1.1      |              |                        |                       |                                        |                        |
| 2.2 Giảm trừ doanh khác                                                            | 02.2        |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)</b>                                             | <b>10</b>   |              | <b>101.288.758.881</b> | <b>83.712.229.244</b> | <b>218.560.490.101</b>                 | <b>188.675.794.482</b> |
| <b>3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xố số</b>                                        | <b>10.1</b> |              | <b>101.288.758.881</b> | <b>83.712.229.244</b> | <b>218.560.490.101</b>                 | <b>188.675.794.482</b> |
| 3.1.1. Xố số truyền thống                                                          | 10.1.1      |              | 101.288.758.881        | 83.712.229.244        | 218.560.490.101                        | 188.675.794.482        |
| 3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác                                                | 10.2        |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)</b>                                      | <b>11</b>   |              | <b>88.258.270.828</b>  | <b>71.123.309.075</b> | <b>186.738.197.659</b>                 | <b>160.150.312.709</b> |
| 4.1 Chi phí kinh doanh xố số                                                       | 11.1        |              | 88.258.270.828         | 71.123.309.075        | 186.738.197.659                        | 160.150.312.709        |
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng                                                          | 11.1.1      |              | 49.298.600.000         | 41.099.400.000        | 121.848.500.000                        | 88.819.900.000         |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xố số                                           | 11.1.2      |              | 38.959.670.828         | 30.023.909.075        | 64.889.697.659                         | 71.330.412.709         |
| 4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán                                    | 11.2        |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                             | <b>20</b>   |              | <b>13.030.488.053</b>  | <b>12.588.920.169</b> | <b>31.822.292.442</b>                  | <b>28.525.481.773</b>  |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1=10.1-11.1)                  | 20.1        |              | 13.030.488.053         | 12.588.920.169        | 31.822.292.442                         | 28.525.481.773         |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2) | 20.2        |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                            | <b>21</b>   | <b>VI.26</b> | <b>741.660.494</b>     | <b>527.705.537</b>    | <b>1.097.808.068</b>                   | <b>929.842.457</b>     |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                                                        | <b>22</b>   | <b>VI.28</b> |                        |                       |                                        |                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23          |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                                                         | <b>24</b>   |              |                        |                       |                                        |                        |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                             | <b>25</b>   |              | <b>8.781.022.873</b>   | <b>6.995.994.037</b>  | <b>18.038.673.574</b>                  | <b>15.808.984.541</b>  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)</b> | <b>30</b>   |              | <b>4.991.125.674</b>   | <b>6.120.631.669</b>  | <b>14.881.426.936</b>                  | <b>13.646.339.689</b>  |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                                                           | <b>31</b>   |              | <b>321.000.000</b>     | <b>86.202.455</b>     | <b>345.328.000</b>                     | <b>91.657.000</b>      |
| <b>12. Chi phí khác</b>                                                            | <b>32</b>   |              | <b>14.880.000</b>      | <b>7.052.405</b>      | <b>29.971.824</b>                      | <b>170.901.880</b>     |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                           | <b>40</b>   |              | <b>306.120.000</b>     | <b>79.150.050</b>     | <b>315.356.176</b>                     | <b>(79.244.880)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                        | <b>50</b>   |              | <b>5.297.245.674</b>   | <b>6.199.781.719</b>  | <b>15.196.783.112</b>                  | <b>13.567.094.809</b>  |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                             | <b>51</b>   | <b>VI.30</b> |                        | <b>1.239.956.344</b>  |                                        | <b>2.713.418.962</b>   |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>            | <b>60</b>   |              | <b>5.297.245.674</b>   | <b>4.959.825.375</b>  | <b>15.196.783.112</b>                  | <b>10.853.675.847</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Bình



Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH

MỘT THÀNH VIÊN

XỐ SỐ KIẾN THIẾT

QUẢNG NGÃI

TP. QUẢNG NGÃI

Đỗ Kỳ Trắng

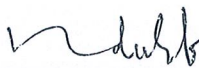
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 110.515.866.230                    | 91.188.713.138         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |               | (51.803.803.690)                   | (42.623.828.731)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (3.102.665.726)                    | (3.057.940.990)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                                    |                        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               |                                    | (1.473.462.618)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 21.542.486.683                     | 17.255.742.000         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (56.926.912.346)                   | (45.171.985.995)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>20.224.971.151</b>              | <b>16.117.236.804</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |               | (94.444.446)                       | (101.306.853)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               | (14.880.000)                       |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (13.000.000.000)                   | (5.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                                    |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 741.660.494                        | 527.705.537            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(12.367.663.952)</b>            | <b>(4.573.601.316)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                    |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                    |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                                    |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                                    |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                    |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               |                                    |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |               | <b>7.857.307.199</b>               | <b>11.543.635.488</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        |               | 89.796.188.423                     | 91.536.230.409         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               |                                    |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>97.653.495.622</b>              | <b>103.079.865.897</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Đình Bình

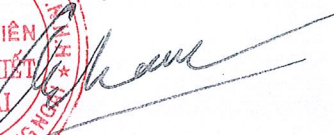
Kế toán trưởng



Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2025

 Chủ tịch



Đỗ Kỳ Trắng

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**  
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)  
(Ban hành theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Kỳ báo: Quý 2 năm 2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>                                                 |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm                                    |             | P (đồng)        |                       |                       |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm                                     |             | P (đồng)        |                       |                       |
| <b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>                        |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  |             | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>                        |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng                                          |             | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác             |             | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>                         |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD                                                 |             | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)        |                       |                       |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước                                          |             | D (đồng)        |                       |                       |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác                                      |             | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>                         |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ                                              |             | D (đồng)        |                       |                       |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh                                     |             | D (đồng)        |                       |                       |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả                               |             | D (đồng)        |                       |                       |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)                 |             | D (đồng)        |                       |                       |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại                                           |             | D (đồng)        |                       |                       |
| <b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>                                                 |             | <b>D (đồng)</b> |                       |                       |
| <b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang</b> |             | <b>D (đồng)</b> | <b>12.480.301.874</b> | <b>12.869.755.120</b> |

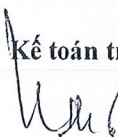
|                                                               |  |                 |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------|--|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>8. Vốn điều lệ</b>                                         |  | <b>D (đồng)</b> | <b>102.600.000.000</b> | <b>102.600.000.000</b> |
| <b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>           |  | <b>P (đồng)</b> | <b>29.231.761.848</b>  | <b>53.083.802.184</b>  |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa                   |  | P (đồng)        | 29.231.761.848         | 36.370.404.537         |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK                       |  | P (đồng)        |                        |                        |
| c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN       |  | P (đồng)        |                        | 16.713.397.647         |
| <b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>            |  | <b>P (đồng)</b> | <b>33.228.992.946</b>  | <b>53.473.255.431</b>  |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN                                       |  | P (đồng)        |                        | 16.713.397.647         |
| <b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau</b> |  | <b>D (đồng)</b> | <b>8.483.070.776</b>   | <b>12.480.301.874</b>  |
| <b>12. Tổng quỹ lương tạm trích</b>                           |  | P (đồng)        | 5.159.199.890          | 5.488.875.238          |
| <b>13. Số lao động bình quân (người)</b>                      |  | P (người)       | 52                     | 52                     |
| <b>14. Tiền lương bình quân người/quý</b>                     |  | P (đồng)        | 99.215.383             | 105.555.293            |

Người lập biểu



Nguyễn Đình Bình

Kế toán trưởng



Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2025



Chủ tịch

Đỗ Kỳ Trắng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2025

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Các loại hình Xổ Số Kiến Thiết.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam  
Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán đã ban hành làm nguyên tắc ,phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng để dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỉ giá ra Đồng Việt nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình .. ): Theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình , thuê tài chính ): khấu hao theo đường thẳng và khấu hao nhanh đúng theo hướng dẫn Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
  - Nguyên tắc vốn hoá chi phí đi vay.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ;
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .
  - Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng : mục đích để làm nguồn chi trả thưởng trường hợp tỉ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỉ lệ trả thưởng xây dựng theo kế hoạch. Việc trích lập, sử dụng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày

13/11/2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận khi vé số phát hành đã được tiêu thụ trên thị trường
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| (Đơn vị tính: VND)                              |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
| <b>01. Tiền</b>                                 |                        |                        |
| - Tiền mặt                                      | 935.668.582            | 710.997.859            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 19.717.827.040         | 12.085.190.564         |
| - Tiền đang chuyển                              |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>20.653.495.622</b>  | <b>12.796.188.423</b>  |
| <b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Tiền gửi NH kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống       | 77.000.000.000         | 77.000.000.000         |
| - Tiền gửi NH kỳ hạn trên 3 tháng               | 45.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>122.000.000.000</b> | <b>109.000.000.000</b> |
| <b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>     | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Phải thu tạm ứng                              | 859.519.000            | 979.385.683            |
| - Phải thu khác                                 | 35.176.695             | 35.056.595             |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý                       |                        |                        |
| + Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      |                        |                        |
| + Phải thu khác                                 | 35.176.695             | 35.056.595             |
| * Tài sản thiếu chờ xử lý                       |                        |                        |
| * Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      |                        |                        |
| * Phải thu khác:                                | 35.176.695             | 35.056.595             |
| -Kinh phí công đoàn                             |                        |                        |
| -Bảo hiểm XH                                    |                        |                        |
| -Bảo hiểm y tế                                  |                        |                        |
| -Bảo hiểm TN                                    |                        |                        |
| -Phải thu khác                                  | 35.176.695             | 35.056.595             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>894.695.695</b>     | <b>1.014.442.278</b>   |
| <b>04. Hàng tồn kho</b>                         | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Hàng đang đi trên đường;                      |                        |                        |
| - Vé XSKT                                       | 622.983.963            | 622.983.963            |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                        |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ;                             |                        |                        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;          |                        |                        |

- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

**Cộng**

**622.983.963**

**622.983.963**

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả :

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

**1**

**1**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

**Cộng**

**1**

**1**

**06. Phải thu dài hạn nội bộ**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**07. Phải thu dài hạn khác**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>            |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                      | 33.405.341.299         |                  | 5.851.854.398                   | 445.665.636              |                    | 39.702.861.333 |
| - Mua trong năm                   |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                       |                        |                  | 1.037.345.455                   |                          |                    | 1.037.345.455  |
| Số cuối kỳ                        | 33.405.341.299         |                  | 4.814.508.943                   | 445.665.636              |                    | 38.665.515.878 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                      | 7.311.308.184          |                  | 3.722.251.160                   | 430.643.416              |                    | 11.464.202.760 |
| - Khấu hao trong năm              | 279.977.478            |                  | 101.214.870                     | 2.816.667                |                    | 384.009.015    |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                       |                        |                  | 1.037.345.455                   |                          |                    | 1.037.345.455  |
| Số cuối kỳ                        | 7.591.285.662          |                  | 2.786.120.575                   | 433.460.083              |                    | 10.810.866.320 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 26.094.033.115         |                  | 2.129.603.238                   | 15.022.220               |                    | 28.238.658.573 |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 25.814.055.637         |                  | 2.028.388.368                   | 12.205.553               |                    | 27.854.649.558 |

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------|
|-----------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------|

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          | 737.840.000       |                   | 737.840.000 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số cuối kỳ                      |                   |                 |                          | 737.840.000       |                   | 737.840.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          | 493.771.442       |                   | 493.771.442 |
| - Khấu hao trong năm            |                   |                 |                          | 24.406.857        |                   | 24.406.857  |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| Số cuối năm                     |                   |                 |                          | 518.178.299       |                   | 518.178.299 |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                 |                          |                   |                   |             |
| - Tại ngày đầu kỳ               |                   |                 |                          | 244.068.558       |                   | 244.068.558 |
| - Tại ngày cuối kỳ              |                   |                 |                          | 219.661.701       |                   | 219.661.701 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDDB dở dang:

Trong đó: (Những công trình lớn)

+ Công trình.....

Cuối kỳ

Đầu kỳ

94.444.446

#### 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

#### 13. Đầu tư dài hạn khác :

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư dài hạn khác:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

#### 14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

#### 15. vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Số | Nội dung | Mã số | Cấp độ phân loại | Số phải nộp | Số đã nộp trong | Đơn vị tính |
|----|----------|-------|------------------|-------------|-----------------|-------------|
|----|----------|-------|------------------|-------------|-----------------|-------------|

| Số | Mô tả                                                           | Mã số     | Số dư đầu kỳ          | trong kỳ              | kỳ                    | Dư cuối kỳ           |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| I  | <b>Thuế</b>                                                     | <b>10</b> | <b>12.480.301.873</b> | <b>29.231.761.848</b> | <b>33.228.992.946</b> | <b>8.483.070.775</b> |
|    | Thuế GTGT hàng bán nội địa                                      | 11        | 4.736.433.196         | 11.318.538.279        | 12.606.495.047        | 3.448.476.428        |
|    | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                          | 13        | 6.311.148.628         | 15.193.313.843        | 16.811.091.715        | 4.693.370.756        |
|    | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 15        | (1)                   |                       |                       | (1)                  |
|    | Thuế tài nguyên                                                 | 16        |                       |                       |                       |                      |
|    | Thuế nhà đất                                                    | 17        |                       | 92.675.627            | 92.675.627            |                      |
|    | Các khoản thuế khác                                             | 19        | 1.432.720.050         | 2.627.234.099         | 3.718.730.557         | 341.223.592          |
|    | + Thuế môn bài                                                  | 1A        |                       |                       |                       |                      |
|    | + Thuế TNCN CBCNV                                               | 1B        | 346.546.849           | 90.718.724            | 415.948.116           | 21.317.457           |
|    | + Thuế TNCN đại lý                                              | 1C        | 227.596.235           | 547.359.625           | 606.723.225           | 168.232.635          |
|    | + Thuế TNCN người trúng thưởng                                  | 1D        | 848.000.000           | 1.975.300.000         | 2.675.300.000         | 148.000.000          |
|    | + Thuế TNCN cá nhân cư trú không có HD                          | 1E        | 10.576.966            | 13.855.750            | 20.759.216            | 3.673.500            |
|    | + Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nộp vào ngân sách | 1F        |                       |                       |                       |                      |
| II | <b>Các khoản thu nhập khác</b>                                  | <b>30</b> |                       |                       |                       |                      |
|    | Các khoản phụ thu                                               | 31        |                       |                       |                       |                      |
|    | Các khoản phí, lệ phí                                           | 32        |                       |                       |                       |                      |
|    | Các khoản khác                                                  | 33        |                       |                       |                       |                      |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                |           | <b>12.480.301.873</b> | <b>29.231.761.848</b> | <b>33.228.992.946</b> | <b>8.483.070.775</b> |

#### 17. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Trích trước chi phí phải trả cho đại lý
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

#### Cộng

#### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

#### Cộng

#### 19. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trả thưởng vé XSKT

#### Cộng

#### 20. Vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- a. Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- b. Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

#### Cộng

Các khoản nợ thuế tài chính

#### 21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Tổng cộng              |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>104.395.805.091</b>    | <b>236.610.159</b>    | <b>782.600.551</b>               | <b>105.415.015.801</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                       |                                  |                        |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                       |                                  |                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>104.395.805.091</b>    | <b>236.610.159</b>    | <b>782.600.551</b>               | <b>105.415.015.801</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                           |                       |                                  |                        |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                           |                       |                                  |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>104.395.805.091</b>    | <b>236.610.159</b>    | <b>782.600.551</b>               | <b>105.415.015.801</b> |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của nhà nước | 102.600.000.000 | 102.600.000.000 |
| - Vốn tự bổ sung       |                 |                 |
| - Hỗ trợ khác          |                 |                 |

### Cộng

102.600.000.000 102.600.000.000

### e. Các quỹ của doanh nghiệp :

|                                       | Cuối kỳ     | Đầu kỳ      |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển               | 236.610.159 | 236.610.159 |
| - Quỹ dự phòng tài chính              |             |             |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             |             |
| - Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, VCQL | 138.092.942 | 517.992.942 |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

## 23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :
- Chi phí sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :

Cuối kỳ Đầu năm

## 24. Tài sản thuê ngoài

Cuối kỳ Đầu năm

### a. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

### b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính: VND)

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Kỳ này Kỳ trước

Trong đó :

|                                                                             |                 |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Doanh thu kinh doanh xỏ số                                                | 101.288.758.881 | 83.712.229.244 |
| - Doanh thu kinh doanh khác                                                 |                 |                |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng ( đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp ) |                 |                |

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập

Báo cáo tài chính;

### Cộng

101.288.758.881 83.712.229.244

## 26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại

|                                                                                                            |                        |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giảm giá hàng bán                                                                                        |                        |                       |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                                      |                        |                       |
| - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                                                        |                        |                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   |                        |                       |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                           |                        |                       |
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 10 )</b>                                    | <b>101.288.758.881</b> | <b>83.712.229.244</b> |
| Trong đó :                                                                                                 |                        |                       |
| - Doanh thu thuần kinh doanh xố số                                                                         | 101.288.758.881        | 83.712.229.244        |
| - Doanh thu thuần kinh doanh khác                                                                          |                        |                       |
| <b>28. Chi phí kinh doanh ( Mã số 11 )</b>                                                                 | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Chi phí kinh doanh xố số                                                                                 | 88.258.270.828         | 71.123.309.075        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                            |                        |                       |
| - Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp                                                                         |                        |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                          |                        |                       |
| - Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán , thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán                           |                        |                       |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                                                   |                        |                       |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                                            |                        |                       |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                                   |                        |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                           |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>88.258.270.828</b>  | <b>71.123.309.075</b> |
| <b>29. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã số 21 )</b>                                                      | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                               | 741.660.494            | 527.705.537           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                               |                        |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                              |                        |                       |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                         |                        |                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                   |                        |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                    |                        |                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                       |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>741.660.494</b>     | <b>527.705.537</b>    |
| <b>30. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>                                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Lãi tiền vay;                                                                                            |                        |                       |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;                                                            |                        |                       |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                          |                        |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                        |                        |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                      |                        |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn                                                      |                        |                       |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                   |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                |                        |                       |
| <b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )</b>                                       | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                               | 5.297.245.674          | 6.199.781.719         |
| Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế                                                        |                        |                       |
| - Khoản điều chỉnh giảm (lãi trái phiếu )                                                                  |                        |                       |
| - Khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định)                          |                        |                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                    | 5.297.245.674          | 6.199.781.719         |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                          |                        | 1.239.956.344         |
| <b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế    |                        |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.  |                        |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                        |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả |                        |                       |

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 5.715.922.890        | 4.753.278.790        |
| Nhiên liệu động lực                | 98.812.784           | 107.950.625          |
| Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng | 481.774.698          | 397.399.659          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 408.415.872          | 425.151.414          |
| Thuế, phí và lệ phí                | 92.675.627           | 138.538.520          |
| Chi phí dự phòng                   |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 834.992.062          | 481.041.392          |
| Chi phí bằng tiền khác             | 1.148.428.940        | 692.633.637          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.781.022.873</b> | <b>6.995.994.037</b> |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**34. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

|                                                                                                                                                                                                           | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản ) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. |        |          |

**VIII - Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực địa lý kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận "
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác :

Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Đình Bình

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2025



Chủ tịch

Đỗ Kỳ Trắng